

Bài 14: Đeo Chuông Cho Mèo

Thứ Hai: Tập Đọc

Khó khăn: *difficult*

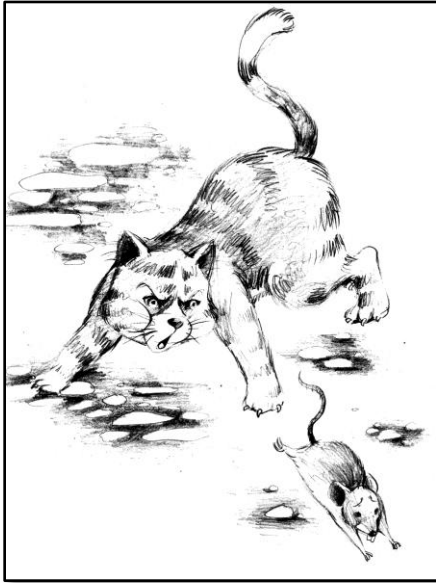
Săn bắt: *hunted*

Tụ họp: *gather*

Bàn tính: *discuss*

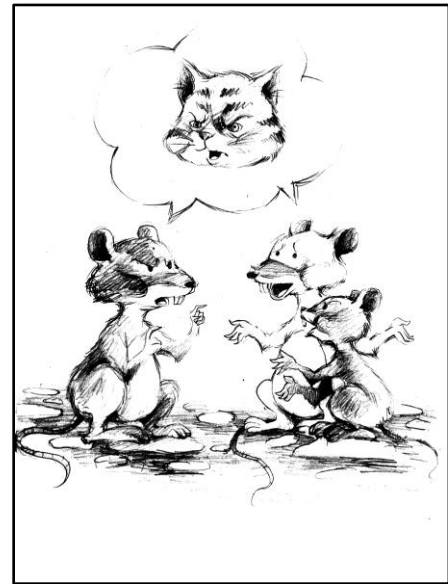
Giải pháp: *solution*

Ý kiến: *idea*



Vì mèo mà cuộc sống họ nhà chuột trở nên khó khăn. Ngày nào chuột cũng bị mèo săn bắt.

Một hôm, họ nhà chuột tụ họp bàn tính xem làm cách nào để thoát được mèo. Bàn đi tính lại, chuột không nghĩ được giải pháp nào.





Bấy giờ một con chuột nhắt mới lên tiếng:

— *Tôi xin có ý kiến. Sở dĩ chúng ta bị bắt là bởi vì chúng ta không biết khi nào mèo đến cạnh chúng ta. Bây giờ, chúng ta hãy đeo cái chuông này quanh cổ mèo. Như vậy, khi nào mèo đến gần, chúng ta sẽ đều nghe rõ và dễ dàng lẩn trốn.*

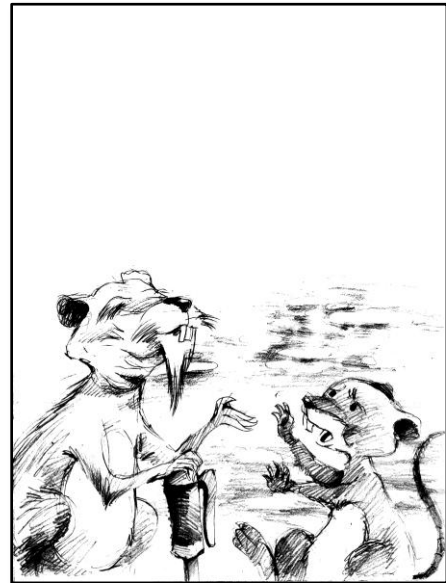
Lời đề nghị này được mọi người khen hay.

Cho đến một lúc sau, một con chuột già đứng dậy và nói:

— *Tốt lắm, thế nhưng ai sẽ là người đeo chuông cho mèo đây?*

Lũ chuột cứ con này nhìn con kia không con nào nói gì. Thấy vậy, chuột già liền bảo:

— *Nói thì bao giờ cũng dễ nhưng làm thì mới khó.*



Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em trả lời những câu hỏi sau.)

1. Vì sao cuộc sống của chuột trở nên khó khăn?

2. Chuột nhất có ý kiến như thế nào?

3. Vì sao không có con chuột nào tình nguyện để đeo chuông cho mèo?

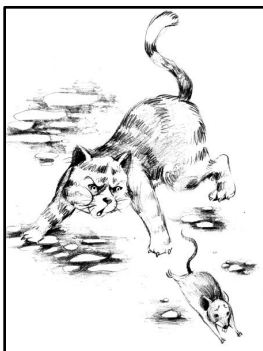
Ngữ Vựng

(Giúp các em chọn nghĩa thích hợp những từ sau.)

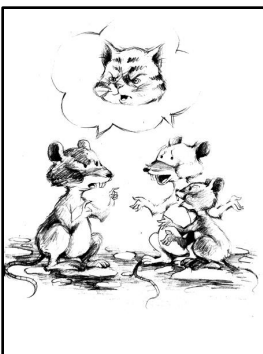
- _____ 1. Vì mèo mà cuộc sống họ nhà chuột trở nên **khó khăn**. Từ “**khó khăn**” có nghĩa là:
- a. Có nhiều trở ngại. b. Sung túc hơn. c. Vui vẻ hơn.
- _____ 2. Ngày nào chuột cũng bị mèo **săn bắt**. Từ “**săn bắt**” có nghĩa là:
- a. Bị đuổi đi. b. Bị đuổi bắt. c. Bị đuổi theo.
- _____ 3. Một hôm, họ nhà chuột **tụ họp** bàn tính xem làm cách nào để thoát được mèo. Từ “**tụ họp**” có nghĩa là:
- a. Gặp ở một chỗ. b. Chia ra để nói chuyện. c. Tản ra khắp nơi.
- _____ 4. Bàn đi tính lại, chuột không nghĩ được **giải pháp** nào. Từ “**giải pháp**” có nghĩa là:
- a. Cách giải quyết. b. Cách trốn. c. Sự giúp đỡ.
- _____ 5. Như vậy, khi nào mèo đến gần, chúng ta sẽ đều nghe rõ và dễ dàng **lẩn trốn**. Từ “**lẩn trốn**” có nghĩa là:
- a. Đánh nhau. b. Gặp mặt. c. Núp đi để không bị tìm thấy.
- _____ 6. Lời **đề nghị** này được mọi người khen hay. Từ “**đề nghị**” có nghĩa là:
- a. Ca hát. b. Đưa ra ý kiến. c. Khuyến bảo.

Thứ Ba: Thêm Dấu

(Đọc các câu ở trang P-14 phần Phụ Lục của sách học cho các em thêm dấu.)



*Vi meo ma cuoc song ho
nha chuot tro nen kho
khan.*



*Mot hom, ho nha chuot tu
hop ban tinh xem lam cach
nao de thoat duoc meo.*



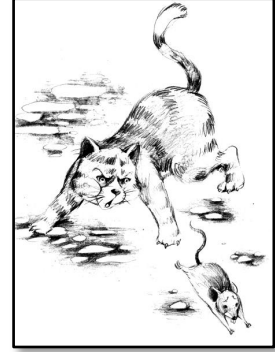
*So di chung ta bi bat la boi
vi chung ta khong biet khi
nao meo den canh chung
ta.*



*Tot lam, the nhung ai se la
nguai de chuong cho meo
day?*

Thứ Tư: Chính Tả

(Đọc các câu ở trang P-14 phần Phụ Lục của sách học cho các em viết chính tả.)





Sửa Lỗi Chính Tả

(Đọc các câu ở trang P-14 phần Phụ Lục của sách học cho các em sửa lỗi chính tả . Cho các em khoanh tròn những chữ sai lỗi chính tả. Sau đó, cho các em viết lại nguyên câu.)

Một hôm, họ nhà chuột tụ họp bàn tính xem làm
cách nào để thoát được mèo. (3 lỗi)



Như vậy, khi nào mèo đến gần, chúng ta sẽ đều nge
rõ và để dằng lẫn trốn. (3 lỗi)



Lũ truột cứ con này nhìn con kia không con nào nói
gì. (3 lỗi)



Thứ Năm: Tập Làm Văn – Ở Đâu? Khi Nào? Tại Sao?

(Cho các em thêm chi tiết về nơi chốn, thời gian và lý do vào những câu sau.)

1. Lễ đánh mắt chiếc điện thoại di động.

2. Hằng rủ Huệ đi hái hoa.

3. Việt giúp bố ráp cái bàn mới mua.

4. Trúc phải đi bệnh viện.

5. Mẹ chở bé Lan tới trường.

Thứ Sáu: Đàm Thoại

(Giúp các em với cuộc đối thoại sau đây.)

Vắng mặt:	<i>absent</i>	Sốt:	<i>fever</i>
Tuần trước:	<i>last week</i>	Tuần này:	<i>this week</i>
Tuần sau:	<i>next week</i>	Nộp:	<i>turn in</i>

*Tuần trước Duy bị bệnh nên không đi học.
Tuần này Duy đến lớp Việt Ngữ trước khi
chuông reo để gặp cô giáo...*

Duy: Thưa cô, tuần trước con vắng mặt vì bị sốt. Mình đã học gì vậy cô?
Ma'am, last week I was absent because I had a fever. What did we study?



Cô giáo: Tuần trước mình học bài học 6. Còn bài làm ở nhà, mình làm bài tập 6.
Last week we studied lesson 6. For homework, we did exercise 6.

Duy: Tuần này con nộp bài tập 5. Tuần sau con sẽ nộp bài tập 6, được không cô?
This week I'll turn in exercise 5. Can I turn in exercise 6 next week?

Cô giáo: Được, không sao.
Yes, no problem.

Duy: Cám ơn cô.
Thank you, ma'am.

Chuyển Ngữ

(Cho các em dịch những câu sau qua tiếng Việt.)

Had a headache: *bị nhức đầu*

Watch: *coi, xem*

Movie theater: *rạp phim*

Return: *trả lại*

Yesterday, I did not study because I had a headache.

What did you watch at the movie theater?

Can I return it to you next week?

Chữ Ký Phụ Huynh: _____ **Ngày** _____